

UBND XÃ DẦU TIẾNG
TRƯỜNG MẦM NON ĐỊNH HIỆP

CÔNG KHAI SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ hai, ngày 06 tháng 04 năm 2026

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
	Hôm trước chuyển sang				13,175			5,064.2			8,110.8
	Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày			100	3,700,000	37,000	22	814,000	37,000	78	2,886,000
	Được chi trong ngày				3,713,175			819,064.2			2,894,110.8
	Đã chi trong ngày				3,711,930			819,220			2,892,710
	Đi chợ				3,711,930			819,220			2,892,710
1	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	55,700	1	55,700	55,700	0.3	16,710	55,700	0.7	38,990
2	Hành củ tươi	Kg	63,000	0.2	12,600	63,000	0.1	6,300	63,000	0.1	6,300
3	Tỏi	Kg	75,600	0.2	15,120	75,600	0.1	7,560	75,600	0.1	7,560
4	Nghêu	Kg	71,400	1	71,400	71,400	0.2	14,280	71,400	0.8	57,120

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
5	Nấm bào ngư	Kg	127,100	0.2	25,420	127,100	0.1	12,710	127,100	0.1	12,710
6	Ngò rí	Kg	88,200	0.2	17,640	88,200	0.1	8,820	88,200	0.1	8,820
7	Hành lá	Kg	53,600	0.5	26,800	53,600	0.2	10,720	53,600	0.3	16,080
8	Sữa Nuvi Grow School	Kg	260,000	2.2	572,000	260,000	0.6	156,000	260,000	1.6	416,000
9	Gạo tẻ	Kg	25,200	8.5	214,200	25,200	1.5	37,800	25,200	7	176,400
10	Bún	Kg	17,100	4	68,400	17,100	0.5	8,550	17,100	3.5	59,850
11	Khoai lang	Kg	47,300	0.5	23,650	47,300	0.1	4,730	47,300	0.4	18,920
12	Khoai tây	Kg	45,200	0.5	22,600	45,200	0.1	4,520	45,200	0.4	18,080
13	Cà chua	Kg	63,000	0.7	44,100	63,000	0.2	12,600	63,000	0.5	31,500
14	Gấc	Kg	89,300	0.5	44,650	89,300	0.1	8,930	89,300	0.4	35,720
15	Me chua	Kg	49,400	0.2	9,880	49,400	0.1	4,940	49,400	0.1	4,940
16	Rau muống	Kg	34,700	1.5	52,050	34,700	0.5	17,350	34,700	1	34,700

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
17	Rau om	Kg	48,800	0.1	4,880	48,800	0.05	2,440	48,800	0.05	2,440
18	Thanh long	Kg	49,400	5	247,000	49,400	1.2	59,280	49,400	3.8	187,720
19	Lươn	Kg	254,100	2	508,200	254,100	0.4	101,640	254,100	1.6	406,560
20	Nghệ tươi	Kg	55,700	0.2	11,140	55,700	0.1	5,570	55,700	0.1	5,570
21	Muối iốt	Kg	10,600	0.5	5,300	10,600	0.1	1,060	10,600	0.4	4,240
22	Ngò gai	Kg	66,200	0.1	6,620	66,200	0.05	3,310	66,200	0.05	3,310
23	Sả	Kg	29,400	0.2	5,880	29,400	0.1	2,940	29,400	0.1	2,940
24	Sườn heo	Kg	198,500	1.2	238,200	198,500	0.2	39,700	198,500	1	198,500
25	Nước cốt dừa wonderfarm	Hộp	44,000	1	44,000	44,000	0.4	17,600	44,000	0.6	26,400
26	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	62,800	1	62,800	62,800	0.3	18,840	62,800	0.7	43,960
27	Thịt gà phi lê	Kg	130,200	1	130,200	130,200	0.2	26,040	130,200	0.8	104,160
28	Nạc dăm	Kg	195,300	5	976,500	195,300	0.9	175,770	195,300	4.1	800,730

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
29	Đường cát Biên Hòa	Kg	38,800	1.5	58,200	38,800	0.2	7,760	38,800	1.3	50,440
30	Nước mắm Barona	Chai	49,500	2	99,000	49,500	0.5	24,750	49,500	1.5	74,250
31	Đậu đũa	Kg	37,800	1	37,800	0	0	0	37,800	1	37,800
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					0			0			0
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng					14,946,755			3,478,505			11,468,250
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng				404			94			310	
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng					14,948,000			3,478,000			11,470,000
Đã chi lũy kế từ đầu tháng					14,946,755			3,478,505			11,468,250
Chênh lệch cuối ngày					1,245			-155.8			1,400.8

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			

Cấp Dưỡng



Nguyễn Thị Thúy

Phó Hiệu Trưởng

Phan Thị Thanh Hà